

Số: 1389 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 799/TTr-TNMT ngày 14/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Chi nhánh số 01 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Thiên Lộc, địa chỉ trụ sở chính tại Lô CN 24, Cụm công nghiệp Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án chi nhánh số 01 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Thiên Lộc” tại Lô CN 24, Cụm công nghiệp Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Dự án chi nhánh số 01 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Thiên Lộc.

1.2. Chủ dự án: Chi nhánh số 01 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Thiên Lộc

1.3. Địa điểm hoạt động: Lô CN 24, Cụm công nghiệp Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số chi nhánh 0106836154-001 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 26/10/2023.

1.5. Mã số thuế: 0106836154-001

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Mạ tráng phủ các loại cơ khí phục vụ cho ngành công nghiệp phụ trợ.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Phạm vi: Dự án thực hiện tại lô CN 24, Cụm công nghiệp Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với diện tích 6.000 m².

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư:

+ Dự án nhóm C phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công; thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Mạ tráng phủ các loại cơ khí phục vụ cho ngành công nghiệp phụ trợ với công suất 9.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh số 01 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Thiên Lộc được cấp Giấy phép môi trường

1. Chi nhánh số 01 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Thiên Lộc có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chi nhánh số 01 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Thiên Lộc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Công ty TNHH Long Dũng, UBND huyện Hiệp Hòa, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án ““Dự án chi nhánh số 01 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Thiên Lộc” tại Lô CN 24, Cụm công nghiệp Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang của Chi nhánh số 01 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Thiên Lộc được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định 1183/QĐ-TNMT ngày 17/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Chi nhánh số 01 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Thiên Lộc được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty TNHH Long Dũng; UBND huyện Hiệp Hòa; Chi nhánh số 01 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Thiên Lộc và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ dự án (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
 - + Công thông tin điện tử tỉnh;
 - + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
 - + Lưu: VT, KTN Việt Anh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án được thu gom vào 02 hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m³/ngày đêm; nước thải sản xuất được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm để xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (*Trừ một số chỉ tiêu sau đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A: Asen, thủy ngân, chì, Cd, Cr(VI), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe*) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Thanh Vân do Công ty TNHH Long Dũng (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra môi trường (*Theo Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại cụm công nghiệp số 07/TTĐT/LD-TTL ngày 08/11/2023*); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ khu vệ sinh khu vực nhà xưởng sản xuất được thu gom, xử lý sơ bộ tại 1 bể tự hoại 3 ngăn dung tích 10,4m³, sau đó dẫn theo đường ống D80 dài khoảng 4m đầu nối vào bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5m³/ngày đêm để xử lý.

+ Nước thải từ khu vệ sinh khu vực nhà văn phòng được thu gom, xử lý sơ bộ tại 1 bể tự hoại 3 ngăn dung tích 10,4m³, sau đó dẫn theo đường ống D80 dài khoảng 129m đi qua 04 hố ga kích thước mỗi hố là 0,6mx0,6m về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5m³/ngày đêm để xử lý.

+ Toàn bộ nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05m³/ngày đêm sẽ theo đường ống UPVC D100 chiều dài khoảng 20m dẫn đến hố ga tập trung nước thải cuối cùng của dự án 1,6mx1,6m cùng với nước thải sản xuất sau xử lý sau đó theo đường ống thoát nước chung HDPE D200 dài 117m dẫn ra hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của CCN Thanh Vân.

- Nước thải sản xuất

+ *Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải:* Nước thải đầu ra của tháp xử lý khí thải phát sinh khoảng 2-3 m³/tuần. Định kỳ sẽ xả lớp bùn cặn bản trong tháp xử lý và nước thải được dẫn qua đường ống PVC D60 dài khoảng 52m về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100m³/ ngày đêm để xử lý.

+ *Nước thải phát sinh từ các công đoạn rửa của 04 dây chuyền mạ:* Tại mỗi dây chuyền bố trí đường ống HDPE D100 chạy dọc các bể mạ để thu gom nước thải, tổng chiều dài đường ống khoảng 200m, sau đó nước thải tiếp tục được đầu nối với đường ống dẫn HDPE D150 dài 99m (bố trí 03 đường ống chạy song song, gồm: 01 đường ống chính và 02 đường ống dự phòng) về bể gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn) → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước thải của cơ sở → Hệ thống thu gom nước thải chung của CCN Thanh Vân, huyện Hiệp Hoà.

Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học.

- Công suất thiết kế: 5 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Chế phẩm Emic (EM): 3kg/lần/3 tháng;

+ Dinh dưỡng Metanol: 150 kg/tháng

+ Hóa chất khử trùng: 100 kg/tháng.

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải các bể mạ → Bể gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể trung gian → Cột lọc → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước thải của cơ sở → Hệ thống thu gom nước thải chung của CCN Thanh Vân, huyện Hiệp Hoà.

Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ hoá lý.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

- Hoá chất sử dụng:

TT	Hóa chất, vật liệu sử dụng	Khối lượng (kg/tháng)
1	PAC	1.940
2	NaOH	2.448
3	H ₂ SO ₄	5.440
4	Polymer	90
5	Javen 10%	7.200

6	Na ₂ S	900
7	Ca(OH) ₂	1.800
8	Vật liệu lọc (cát +than hoạt tính)	333

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, thoát nước thải

* Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Bố trí cán bộ vận hành hệ thống nước thải sản xuất có chuyên môn cao, nắm được cơ chế hoạt động của hệ thống cũng như nắm được các phương án khắc phục sự cố do hoá chất gây ra.

- Cán bộ vận hành phải được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động, cụ thể trong các công đoạn châm hoá chất.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, bố trí 02 bể thu gom dung tích 100m³ đảm bảo lưu giữ nước thải sản xuất phát sinh trong thời gian làm việc tối đa 24 giờ/ngày, bể có lắp đặt phao định mức bơm nước thải để xử lý.

* Biện pháp ứng phó đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc

một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể chứa nước thải sau xử lý, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng.

- Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 25/10/2025 đến ngày 15/11/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m³/ngày đêm.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ Tại trước và sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5m³/ngày đêm.

+ Tại trước và sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm của từng dòng thải tương ứng (*chi tiết theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

ST T	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
I	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5m³/ngày đêm			
1	01 vị trí tại bể gom	pH, BOD ₅ (20 ⁰ C), COD, Chất rắn lơ lửng (SS), Amoni (Tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Sunfua (S ²⁻), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 01 ngày. Thời gian cụ thể như sau: Ngày 25/10/2025	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B và Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của CCN
2	01 vị trí sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt		Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 03 ngày. Thời gian cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 25/10/2025	

			Lần 2: Ngày 26/10/2025 Lần 3: Ngày 27/10/2025	
II	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm			
	01 vị trí tại bể điều hoà		Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 01 ngày. Thời gian cụ thể như sau: Ngày 25/10/2025	
	01 vị trí sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100m ³ /ngày đêm trước khi đầu nối với hệ thống thu gom của CCN Thanh Vân.	pH, BOD ₅ (20 °C), COD, Chất rắn lơ lửng, sunfua, amoni (Tính theo N), tổng Nitơ, tổng Phốt pho (Tính theo P), tổng dầu mỡ khoáng, Florua, Clorua, Coliform, Đồng, Crom (III), Niken, Kẽm.	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 03 ngày. Thời gian cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 25/10/2025 Lần 2: Ngày 26/10/2025 Lần 3: Ngày 27/10/2025	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của CCN

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Thanh Vân do Công ty TNHH Long Dũng làm chủ đầu tư. Không được phép lấp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với trạm xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 01 nguồn khí thải phát sinh từ công đoạn mạ sản phẩm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải: 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ sản phẩm

2.1. Vị trí xả khí thải: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ sản phẩm.

Tọa độ vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiều 3^0): X = 2368152; Y = 393503.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/giờ, tương đương 360.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	CO	mg/Nm ³	1.000	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	
5	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	50	
6	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	50	
7	Hơi HNO ₃ , tính theo NO ₂	mg/Nm ³	500	
8	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	50	
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	10	
10	Clo	mg/Nm ³	10	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Công đoạn mạ sản phẩm gồm 04 dây chuyền mạ được thu gom, xử lý cụ thể như sau:

+ *Đối với dây chuyền mạ kẽm treo 01*: Dây truyền bố trí 02 chụp hút kích thước (1200mmx900mmx350mm) sau đó dẫn theo đường ống PP D200, dài khoảng 29,0m đầu về đường trực dẫn khí chính D600.

+ *Đối với dây chuyền mạ kẽm treo 02*: Dây truyền bố trí 02 chụp hút kích thước (1200mmx900mmx350mm) sau đó dẫn theo đường ống D200, dài khoảng 29,0m đầu về đường trực dẫn khí D500 dài khoảng 7,0m, tiếp tục đầu về đường trực dẫn khí D600.

+ *Đối với dây chuyền mạ kẽm quay*: Dây truyền bố trí 02 chụp hút kích thước (1200mmx900mmx350mm) sau đó dẫn theo đường ống D200, dài khoảng 29 m đầu về đường trực dẫn khí D400 dài khoảng 5,0m, tiếp tục đầu về đường trực dẫn khí D500 và D600.

+ *Đối với dây chuyền mạ Đồng, Niken, Crom*: Dây truyền bố trí 01 chụp hút kích thước (1200mmx900mmx350mm) sau đó dẫn theo đường ống D200, dài khoảng 17m đầu về đường trực dẫn khí D400, tiếp tục đầu về đường trực dẫn khí D500 và D600.

Toàn bộ khí thải từ các dây chuyền mạ sau khi được thu gom về đường ống dẫn khí D600 được dẫn về hệ thống xử lý khí thải chung của công đoạn mạ sản phẩm công suất 15.000 m³/h để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút, ống hút → Ống dẫn → Quạt hút công suất 15.000m³/giờ → Tháp hấp thụ ướt bằng dung dịch NaOH xử lý khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT → Ống thoát khí Φ600, cao 4m.

- Công suất thiết kế: 15.000m³/giờ.

- Hoá chất sử dụng: Dung dịch Kiềm (NaOH) nồng độ 32% với khối lượng hóa chất sử dụng khoảng 10-30 lít/ngày.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

* Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút...trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

* Biện pháp ứng phó:

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 25/10/2025 đến ngày 15/11/2025

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ sản phẩm công suất 15.000 m³/giờ

2.3. Vị trí lấy mẫu: Sau hệ thống xử lý khí thải công suất 15.000m³/giờ

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này*).

2.5. Tần suất lấy mẫu

Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải	Bụi tổng; Lưu huỳnh dioxit, SO ₂ ; Cacbon oxit, CO; Nitơ oxit, NO _x (Tính theo NO ₂); hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃ ; Axit clohydric, HCl; Amoniac và các hợp chất amoni; đồng và hợp chất, tính theo Cu; Clo	Lấy mẫu đơn. 1 ngày/1 lần. Lấy mẫu trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 25/10/2025. Lần 2: Ngày 26/10/2025. Lần 3: Ngày 27/10/2025.	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải

báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh: 01 nguồn phát sinh từ hoạt động của công đoạn mạ sản phẩm.

2. Vị trí phát sinh: 01 vị trí tại khu vực mạ sản phẩm. Toạ độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung của Dự án (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0): X= 2368174; Y= 393517.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT - Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian tiếp xúc trong 8 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	-	Tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp

3.2. Độ rung:

TT	Mức gia tốc rung cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	1,4m/s ²	-	Thời gian tiếp xúc 480 phút

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm đề giảm ma sát nhằm giảm tiếng ồn sinh ra.

- Các máy móc thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, thay thế nếu phát hiện hỏng hóc.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ, đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương pháp bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng,...

- Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm ồn, rung nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho các công nhân. Có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 1.696,49 tấn/năm.

STT	Chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Số lượng (tấn/năm)
1	Dầu mỡ thải bỏ trong quá trình bảo dưỡng máy móc	Lỏng	17 02 03	0,05
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm TPNH (can đựng hoá chất)	Rắn	18 01 02	2,4
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Rắn	12 06 05	168,48
4	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	0,01
5	Hộp mực in văn phòng	Rắn	08 02 04	0,05
6	Sản phẩm lỗi hỏng có nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	01 01 11	1.500
7	Dung dịch cặn thải chứa thành phần nguy hại	Lỏng	07 02 01	24
8	Lõi lọc từ quá trình vệ sinh các bể mạ	Rắn	12 10 05	0,8
9	Vật liệu lọc của HTXL nước thải sản xuất	Rắn	18 02 01	0,4
	Tổng			1.696,19

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên khoảng 360 kg/tháng tương đương với khoảng 13,8 kg/ngày

TT	Chất thải	Khối lượng (Kg/tháng)
1	Bìa carton	100
2	Chất thải hỗn hợp (gang tay, bảo hộ lao động không dính thành phần nguy hại, palet hỏng,...)	200
3	Chất thải văn phòng (giấy, vật liệu văn phòng)	60
	Tổng	360

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 25 kg/ngày tương đương với 650 kg/tháng với thành phần chủ yếu là chất hữu cơ, giấy các loại, nilon, vỏ chai lọ, kim loại,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Đối với các chất thải là Dầu mỡ thải bỏ trong quá trình bảo dưỡng máy móc; Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại; Hộp mực in văn phòng; Lõi lọc: Được lưu chứa tại các thùng chứa CTNH chuyên dụng có nắp đậy dung tích 100l/thùng, bố trí trong kho chứa CTNH diện tích 10m² của dự án.

- Đối với bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm TPNH (can đựng hoá chất) được xếp gọn trong kho chứa CTNH sau đó trả lại cho đơn vị cung ứng trong lần cung cấp tiếp theo.

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất sau khi qua máy ép bùn được thu gom vào 2 thùng chứa thể tích 1m³/thùng.

- Đối với sản phẩm lỗi hỏng có nhiễm thành phần nguy hại sẽ được chứa trong thùng chứa dung tích 100 lít để trong kho chứa thành phẩm, trả lại cho chủ đơn hàng.

- Dung dịch cặn thải chứa thành phần nguy hại: Thu gom vào các tank nhựa dung tích 1 m³ đặt gọn tại khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng đến vận chuyển chất thải đi xử lý theo quy định với tần suất dự kiến 1 tháng/lần.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Kho có diện tích 10m² (4mx2,5m) cao khoảng 2,5m.

- Kết cấu tường xây gạch trát vữa BTXM, Nền đổ bê tông, mái lợp tôn, có cửa khoá kín, có biển cảnh báo “Chất thải nguy hại”, thiết kế hệ thống PCCC đảm bảo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

+ Đối với chất thải văn phòng: Giấy đã qua sử dụng sẽ được nhân viên văn phòng thu gom, lưu chứa trong 1 thùng chứa 100 lít đặt tại kho chứa chất thải diện tích 10m^2 , định kỳ 1 tháng/lần bán cho đơn vị thu mua phế liệu;

+ Đối với chất thải từ xưởng sản xuất:

++ Găng tay, bảo hộ lao động, palet hỏng,... không dính thành phần nguy hại: thu gom vào 03 thùng chứa dung tích 100 lít đặt tại kho chứa chất thải sản xuất diện tích 10m^2 ;

++ Các nguyên liệu là các sản phẩm chưa mạ lõi hỏng, Chủ dự án sẽ lưu chứa tạm thời vào kho chứa chất thải rắn công nghiệp sau đó liên hệ trả lại cho đơn vị cung cấp.

Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định với tần suất khoảng 2 lần/tháng.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Kho có diện tích 10m^2 ($4\text{m} \times 2,5\text{m}$) cao khoảng 2,5m.

- Kết cấu tường xây gạch trát vữa BTXM, nền đổ bê tông, mái lợp tôn, có cửa khoá kín, có biển tên “Chất thải sản xuất”.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí khoảng 10 thùng chứa có nắp đậy dung tích 20 lít/thùng đặt tại các phòng ban, nhà xưởng, nhà vệ sinh.

- Bố trí 02 thùng đựng rác có nắp đậy với dung tích khoảng 100 lít/thùng tại khu vực kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10m^2 của nhà máy.

- Chất thải sau đó sẽ được đơn vị có đủ năng lực đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định, với tần suất khoảng 1 lần/tuần.

- Đối với bùn thải của bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được công ty định kỳ thuê các đơn vị có chức năng đến hút đi xử lý với tần suất khoảng 1 năm/lần đối với bùn từ bể tự hoại và 03 tháng/lần đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 5m^3 /ngày.đêm.

2.3.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Kho có diện tích 10m^2 ($4\text{m} \times 2,5\text{m}$) cao khoảng 2,5m.

- Kết cấu tường xây gạch trát vữa BTXM, Nền đổ bê tông, mái lợp tôn, có cửa khoá kín, có biển tên “Chất thải sinh hoạt”.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ tiếp tục hoạt động sản xuất sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**Chi nhánh số 01 - Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Tân Thiên
Lộc có trách nhiệm:**

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 5 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT và tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư hạ tầng CCN trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của CCN, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải của cơ sở để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 799/TTr-TNMT ngày 14/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án.